

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 8 năm 2024
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hoàng Thị Thu Hiền;
- Ông Nguyễn Tiến Thân.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hoàng, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 77/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị H, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trịnh Thị H: Luật sư Lê Tiến D – Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; Địa chỉ: Số nhà H, đường số I, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Xuân A, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Trần Thị P, sinh năm 1939 và ông Hoàng Văn C, sinh năm 1944

Đều cư trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị P: Anh Hoàng Xuân H1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị P: Ông Nguyễn Văn H2, Luật sư thuộc Văn phòng L3 – Đoàn Luật sư tỉnh T.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ủy ban nhân dân (UBND) xã V;

Địa chỉ trụ sở: Xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh N - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

4.2. Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T, tỉnh Thái Bình;

Địa chỉ trụ sở: Số G, đường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Gia D1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Đình T – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 258/QĐ-UBND ngày 31/01/2014 của Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Thái Bình).

(Tại phiên tòa có mặt: Chị H, Luật sư D1, anh A, anh H1, Luật sư H2. Vắng mặt: ông C, bà P đã uỷ quyền cho anh H1 tham gia tố tụng, Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 26 tháng 8 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Thị H trình bày và có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh Hoàng Xuân A kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T nay là thành phố T ngày 01/9/2003. Trong thời gian vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hoà hợp, không tìm được tiếng nói chung, anh A thường dùng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn nên dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Xuân A.

Về con chung: Chị và anh Hoàng Xuân A có hai con chung là Hoàng Trịnh Khánh L, sinh ngày 15/6/2005 và con Hoàng V, sinh ngày 07/6/2010. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả hai con và yêu cầu anh A cấp dưỡng cho hai con

4.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản: Chị và anh Hoàng Xuân A có các tài sản sau:

- 01 nhà mái bằng diện tích sàn khoảng 65m², làm trên diện tích đất 171,8m², đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00128/VP – TP/802/QĐ-UB do UBND thành phố T cấp ngày 16/7/2007 cho anh Hoàng Xuân A và chị là Trịnh Thị H, ngoài ra vợ chồng còn mua thêm diện tích ngõ cụt của nhà ông L1 là 16m². Giá trị nhà trên đất khoảng 300.000.000 đồng.

- 01 sổ bảo hiểm nhân thọ, bên mua là chị Trịnh Thị H, người được bảo hiểm là Hoàng Xuân A, hợp đồng đã đóng được 08 năm, mỗi năm 11 triệu, đã tắt toán, tương đương với số tiền 84.000.000 đồng.

- 01 Sổ tiết kiệm do anh Hoàng Xuân A là người gửi, số tiền 36.318.000 đồng tại ngân hàng S chi nhánh T4.

- 15 chỉ vàng 9999 do anh A giữ không có tài liệu chứng minh nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Một số tài sản khác chị và anh A tự thỏa thuận phân chia.

Nay ly hôn chị đề nghị chia đôi quyền sử dụng đất, mỗi người sử dụng một nửa, tài sản trên đất và số tiền bảo hiểm, số tiền gửi tiết kiệm ngân hàng cũng như vàng chị đề nghị chia đôi mỗi người một nửa.

Quá trình giải quyết chị H không yêu cầu chia đôi với 15 chỉ vàng.

Về án phí chị đồng ý chịu theo quy định và tự nguyện chịu chi phí tố tụng.

Tại phiên hoà giải, chị Trịnh Thị H và anh Hoàng Xuân A thống nhất đề nghị Tòa án chia đôi số tiền bảo hiểm nhân thọ 84.000.000 đồng. Chị Trịnh Thị H, anh Hoàng X và bà Trần Thị P thống nhất phần đất dôi dư thuộc diện tích 171,8m² hiện nay gia đình anh Hoàng Xuân A, bà Trần Thị P quản lý, sử dụng được giao trả cho Nhà nước. Chị Trịnh Thị H xin được nuôi con Hoàng V, sinh ngày 07/6/2010 và yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con V số tiền 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa chị H đồng ý để anh A trực tiếp nuôi con Hoàng V, chị không phải cấp dưỡng cho con. Chị yêu cầu xác định số tiền bảo hiểm nhân thọ rút về đã chi dùng hết vào việc nộp học phí và tiền ăn học cho con L trong 01 năm học đại học nên không còn để chia và rút yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng 171,8m² đất đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00128/VP – TP/802/QĐ-UB ngày 16/7/2007 mang tên ông Hoàng Xuân A và bà Trịnh Thị H tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

*** Bị đơn là anh Hoàng Xuân A trình bày:** Về thời gian kết hôn như chị H trình bày là đúng. Anh phủ nhận việc trong quá trình vợ chồng chung sống anh dùng bạo lực đối với chị H mà ngược lại chị H dùng bạo lực tinh thần đối với anh khi quản lý toàn bộ kinh tế, bỏ mặc gia đình, thường xuyên đi qua đêm khiến anh

roi vào trạng thái trầm cảm phải dùng thuốc điều trị. Nay chị H xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị Trịnh Thị H có hai con chung là Hoàng Trịnh Khánh L, sinh ngày 15/6/2005 và con Hoàng V, sinh ngày 07/6/2010. Ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu chị cấp dưỡng cho các con. Anh không chấp nhận yêu cầu của chị H muốn nuôi hai con và yêu cầu anh cấp dưỡng cho hai con 4.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản chung: Anh A trình bày, quyền sử dụng đất có nguồn gốc tổ tiên ông bà để lại cho bố mẹ anh, năm 2006 anh tự ý làm thủ tục sang tên và ký tên Hoàng Văn C và Trần Thị P tại Đơn tự nguyện cho (nhượng) quyền sử dụng đất đề ngày 04-9/2006 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi anh làm thủ tục sang tên thì bố mẹ anh không biết, thực tế anh chưa được bố mẹ cho tặng quyền sử dụng đất. Anh không thừa nhận nhà xây trên đất là của vợ chồng mà là của bố mẹ anh là ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị P tạo lập nên trong đó 01 nhà mái bằng 65m² bố mẹ anh xây thô từ năm 2005, tiền công thợ là 6.660.000 đồng, anh là người trực tiếp thanh toán. Năm 2007 bố mẹ anh mới làm màu nhà, công việc này do anh trai anh trực tiếp làm và làm hộ không lấy công. Nguyên liệu làm nhà do bố mẹ anh mua dần mỗi năm một ít nên không nhớ giá tiền và không lưu được hoá đơn mua nguyên vật liệu. Đến năm 2010, bố mẹ anh làm tiếp công trình phụ diện tích khoảng 30m² gồm bếp, kho, vệ sinh. Nhà này chị em trong gia đình xây hộ không lấy công và nguyên liệu là do mẹ anh mua, mua ở đâu không rõ và không có thông tin. Do trong thời gian bố mẹ anh làm nhà, chị H thường xuyên đau ốm nằm viện và nuôi con nhỏ nên không có đóng góp gì, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng là trái pháp luật đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H001528/VP – TP/802/QĐ – UB cấp ngày 16/7/2007 mang tên Hoàng Xuân A và Trịnh Thị H. Không đồng ý chia tài sản trên đất cho chị H vì đây là tài sản của ông P bà C.

Về sổ tiết kiệm 36.318.000 đồng và 15 chỉ vàng 9999, theo anh số vàng trên chị H đang giữ dây chuyền 3 chỉ, còn 12 chỉ còn lại anh đã bán để tiêu dùng vào việc mua xe máy và máy tính cho con Hoàng Trịnh Khánh L học tập. Đối với số tiền 36.318.000 đồng anh đã dùng để đóng hợp đồng bảo hiểm 03 năm liên tiếp nên đến nay không còn nữa vì trong 03 năm liên tiếp 2020, 2021, 2022 chị H không đưa tiền cho anh để đóng bảo hiểm.

Về số tiền bảo hiểm nhân thọ 84.000.000 đồng: anh chấp nhận chia làm hai, mỗi người một nửa.

Ngoài ra vợ chồng có có sổ tiết kiệm 105.000.000 đồng là quà tặng của bố mẹ vợ cho vợ chồng và sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng là tiền nhà nước đền bù thu hồi 1,5 sào ruộng của chị H3. Số tiền này anh không yêu cầu toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh A thống nhất với chị H về việc số tiền bảo hiểm nhân thọ rút về chị H đã chi tiêu hết cho con L học đại học trong 01 năm qua nên không còn

để chia, thống nhất việc anh là người trực tiếp nuôi con Hoàng V, chị H không phải cấp dưỡng cho con.

Về việc quyền sử dụng 171,8m² đất đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00128/VP – TP/802/QĐ-UB ngày 16/7/2007 mang tên Hoàng Xuân A và Trịnh Thị H tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, anh A đề nghị Tòa án xác định đây không phải là tài sản chung vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị P, ông Hoàng Văn C và người đại diện theo uỷ quyền của ông bà trình bày:

Đất thổ hiện nay vợ chồng ông bà đang ở tại xã T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình là của cha ông để lại. Đất có diện tích khoảng hơn 100 m² (ông bà không nhớ số thửa) có cạnh phía Đông tiếp giáp với đất nhà ông L1, cạnh phía Nam tiếp giáp nhà ông H4, phía Tây tiếp giáp ngõ công, phía Bắc tiếp giáp nhà ông Á (hiện tại ông Á đã bán cho người khác), địa chỉ tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Ông bà không biết việc vợ chồng anh A, chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thổ hiện ông bà đang ở, ông bà không ký bất kỳ giấy tờ gì về việc cho đất thổ vợ chồng anh A, chị H. Ngoài nhà, đất ông bà trình bày ở trên, ông bà không còn nhà, đất hoặc tài sản gì khác.

Trường hợp anh A, chị H ly hôn, ông bà không cho đất thổ nêu trên cho anh A, chị H nên anh A, chị H không được chia nhà đất, bếp và dây công trình phụ của ông bà. Chị H không có công sức, tài sản đóng góp vào xây nhà nên ông bà không đồng ý thanh toán tiền tài sản, công sức cho chị H. Nay ông bà vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00128/VP-TP/802/QĐ-UB, do UBND thành phố T cấp ngày 16/7/2007 cho anh Hoàng Xuân A và chị Trịnh Thị H.

Chị Trịnh Thị H, anh Hoàng Xuân A và bà Trần Thị P thống nhất phần đất dôi dư thuộc diện tích 171,8m² hiện nay gia đình anh Hoàng Xuân A, bà Trần Thị P quản lý, sử dụng được giao trả cho Nhà nước.

* Tại công văn số 293/BNNTTB – DVKH Công ty B cung cấp thông tin Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 568447940 của khách hàng Trịnh Thị H như sau: Bên mua bảo hiểm: Trịnh Thị H, địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, sản phẩm: A phát trọn đời, ngày bắt đầu tham gia: 27/01/2014, phí bảo hiểm đóng hàng năm: 10.575.120 đồng. Tổng số phí đã đóng: 95.176.080 đồng. Tình trạng hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ số 568347940 tại thời điểm 01/7/2024: chấm dứt hiệu lực, ngày chấm dứt 19/01/2023, số tiền đã nhận khi chấm dứt là 84.158.981 đồng.

* Tại Công văn số 476 ngày 06/8/2024 Ngân hàng TMCP S1 (S) trả lời về sổ tiết kiệm TK 6812122 do S chi nhánh T4 phát hành ngày 08/02/2022 đứng tên anh Hoàng Xuân A đã tắt toán vào ngày 23/9/2022;

Số tiền gốc là 36.318.000đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm mười tám nghìn đồng)

Số tiền lãi là 22.587đ (Hai mươi hai nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng).

Anh Hoàng Xuân A là người đã nhận số tiền tất toán sổ tiết kiệm nói trên.

*Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V thể hiện: anh Hoàng Xuân A và chị Trịnh Thị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, thành phố T. Quá trình chung sống, anh chị có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chênh lệch tuổi tác. Mặt khác chị H và mẹ anh A cũng có mâu thuẫn, hai bên gia đình nội ngoại cũng đã có lần xảy ra to tiếng. Mâu thuẫn giữa anh chị đã âm ỉ từ lâu nhưng cả hai anh chị đều không có giải pháp nào giải quyết mâu thuẫn vì vậy anh chị đã sống ly thân. Nay chị H xin ly hôn anh A, đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định chung để giải quyết. Về con chung: anh chị có hai con chung như anh chị trình bày, chị H đang trực tiếp nuôi con L, anh A đang nuôi con V, cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con nên đề nghị căn cứ vào thực tế để giao con L cho chị H, con V cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung vợ chồng: anh chị có tài sản chung là thửa đất ở số 375, tờ bản đồ số 01, diện tích 171,8m² tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00128/VP – TP/802/QĐ – UB mang tên ông Hoàng Xuân A và bà Trịnh Thị H. Thửa đất này có nguồn gốc là của cụ C1, bố đẻ ông C, cụ C1 có con duy nhất là ông C, khi cụ C1 chết ông C chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm anh A và chị H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thời điểm trên địa bàn xã thực hiện chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt. Ông C, bà P có tặng cho đất anh A chị H hay không địa phương không nắm được. Tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng 01 tầng có tum, diện tích sàn khoảng 65m² và 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 10m². Cả hai nhà đều được xây dựng khi anh A chị H đã kết hôn. Do thời điểm đó anh A chị H ở chung với ông C, bà P nên nguồn gốc tiền để xây nhà là của ai thì địa phương không nắm được. Về tài sản khác: Chị H được đền bù do Nhà nước thu hồi 555m² đất ruộng tiêu chuẩn của chị H số tiền là 112.905.000 đồng, hiện nay ai quản lý số tiền này thì địa phương không biết. Đối với các tài sản khác địa phương không nắm được. Anh chị không có công nợ tại tổ chức, đoàn thể nào tại địa phương.

Đối với diện tích đất dôi dư 18,4m² trong khuôn viên đất nhà anh A, chị H và ông C, bà P: theo bản đồ 299 và 241 thì diện tích 18,4m² đất mà chị H trình bày nhận chuyển nhượng của người khác là ngõ đi chung của một số gia đình, thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã V. Hiện nay hộ anh A, chị H, ông P, bà C đã lấn chiếm diện tích ngõ công này. Diện tích đất này không thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ 02 tại thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình do vậy không đủ điều kiện để hợp lý hoá cho hộ gia đình anh A, chị H, ông C, bà P. Đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án tách phần đất này ra cho Ủy ban nhân dân xã V, không giải quyết trong phân chia tài sản cho anh A, chị H, ông C và bà P trong vụ án hôn nhân và gia đình này.

*Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

1. Thửa đất ở số 375, tờ bản đồ số 01, diện tích 171,8m² địa chỉ: thôn P, xã V,

thành phố T, tỉnh Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2007 số AK 189177, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00128/VP – TP/802/QĐ – UB cho anh Hoàng Xuân A và chị Trịnh Thị H, thửa đất có tứ cận: Bắc giáp đất nhà bà T1, ông H5, Nam giáp ngõ công, Đông giáp đất nhà ông T2, bà L1, T3 giáp ngõ công, hiện thửa đất không có tranh chấp mốc giới với các hộ liền kề. Giá trị 01m² đất ở là 15.000.000 đồng/1m², thành tiền 2.577.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

2. Tài sản gắn liền với đất:

2.1. 01 nhà mái bằng 01 tầng, 01 tum, bê tông cốt thép tường chịu lực, xây thô năm 2005, hoàn thiện năm 2007, diện tích 54m². Nhà hướng Tây gồm 01 phòng khách và 01 phòng ngủ, 01 tum diện tích 11m². Giá trị 4.500.000 đồng/1m². Giá trị còn lại 35%, thành tiền 103.162.500 đồng.

2.2. 01 phòng ngủ, diện tích 9,1m², mái bê tông cốt thép tường chịu lực, hoàn thiện năm 2010. Giá trị 3.000.000 đồng/1m², giá trị còn lại 35%, thành tiền 9.555.000 đồng.

2.3. 01 phòng kho, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh diện tích 32,5m², mái bê tông cốt thép tường chịu lực. Giá trị 3.000.000 đồng/1m², giá trị còn lại 35%, thành tiền 24.570.000 đồng.

(Phòng ngủ, kho, bếp, nhà vệ sinh xây liền kề nhau cùng hướng Tây)

2.4. Sân bê tông hoàn thiện năm 2010, diện tích 81,2m², giá trị 200.000 đồng/1m², giá trị còn lại 35%, thành tiền 5.684.000 đồng.

2.5. Lán mái tôn phía trước phòng ngủ, kho bếp, nhà vệ sinh hoàn thiện năm 2010; giá trị 850.000 đồng/1m², giá trị còn lại 35%, thành tiền 11.067.000 đồng

2.6. Tường dậu, trụ cổng: xây tường 10 bao quanh trước nhà, giá trị 1.350.000/m², giá trị còn lại 25%, thành tiền 2.082.780 đồng.

Tổng tài sản trên đất trị giá: 103.162.500 đồng + 9.555.000 đồng + 24.570.000 đồng + 5.684.000 đồng + 11.067.000 đồng + 2.082.780 đồng = **156.121.280 đồng** (một trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi một nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

Trong khuôn viên gia đình chị H anh A và ông C bà P có 18,4m² đất nằm ngoài diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Kết luận giám định số 54/KL – KTHS ngày 29/11/2023 của V1 Bộ C2 kết luận đối với đối tượng cần giám định là Đơn tự nguyện cho (nhường) quyền sử dụng đất ngày 04.9.2006 (Ký hiệu A), mẫu so sánh gồm: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02.3.2006 (ký hiệu M1); 03 Biên nhận phí bảo hiểm định kỳ (ký hiệu M2, M3, M4); Phiếu biên nhận ngày 20.02.2022 (ký hiệu M5); Biên lai thu tiền ngày 23.9.2022 (ký hiệu M6); Biên bản ghi lời khai ngày 15.02.2022 (ký hiệu M7); Biên bản giao tài liệu ngày 07.6.2023 (ký hiệu M8); Mẫu chữ viết, chữ ký của Hoàng Xuân A (ký hiệu M9); Đơn đề nghị giám định của Hoàng Xuân

A ngày 09.6.2023 (ký hiệu M10); 02 Bản mẫu chữ viết, chữ ký mang tên Hoàng Văn C do Hoàng Xuân A viết, ký (ký hiệu M11); Biên bản ghi lời khai ngày 13.12.2022 gồm 02 tờ (ký hiệu M12); Biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 11.7.2023 gồm 03 tờ (ký hiệu M13); Biên bản ghi lời khai ngày 07.6.2023 gồm 02 tờ (ký hiệu M14); Đơn đề nghị của bà Trần Thị P ngày 09.6.2023 (ký hiệu M15); Bảng kê chi phí điều trị 29.11.2019 (ký hiệu M16); Đơn đề nghị của bà Trần Thị P ngày 07.7.2023 (ký hiệu M17); Phiếu thực hiện thủ thuật của Trần Thị P (ký hiệu M18); Mẫu chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị P (ký hiệu M19); Giấy cam kết khi nằm điều trị nội trú của bà Trần Thị P ký hiệu M18 Mẫu chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị P (ký hiệu M 19), Giấy cam kết khi nằm điều trị nội trú của bà Trần Thị P ngày 13.11.2019 (ký hiệu M20). Kết luận: “Chữ ký “Chuyên” và các chữ “Hoàng Văn C” dưới mục Những người làm đơn trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Xuân A trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M14 do cũng một người ký và viết ra. Chữ ký “Phô” và các chữ “ Trần Thị P” dưới mục “Những người làm đơn” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị P trên các mẫu so sánh ký hiệu M7, M8, từ M12 đến M20 không phải do cùng một người ký và viết ra.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn cơ bản đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng về quyền và nghĩa vụ của mình, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Trịnh Thị H ly hôn anh Hoàng Xuân A. Về nuôi con chung: áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thỏa thuận của anh chị như sau: Anh Hoàng Xuân A trực tiếp nuôi con Hoàng V, sinh ngày 07/6/2010, chị Trịnh Thị H không phải cấp dưỡng cho con. Đối với con Hoàng Trịnh Khánh L, sinh ngày 15/6/2005 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đặt ra giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng cho con.

Về chia tài sản chung: Các tài sản sau không phải là tài sản chung vợ chồng: Quyền sử dụng đất tại thửa đất ở số 375, tờ bản đồ số 01, diện tích 171,8m² địa chỉ: thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Áp dụng Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình xác định tài sản chung của anh A, chị H gồm: 70% giá trị nhà và các công trình xây trên đất của ông C bà P. Số tiền tiết kiệm 36.340.587 đồng do anh A quản lý. Chia cho anh chị mỗi người một nửa tài sản chung vợ chồng. Đối với số tiền bảo hiểm 84.158.981 đồng anh chị thống nhất đã chi cho con ăn học hết nên không còn để chia.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C bà P, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 189177, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00128/VP – TP/802/QĐ – UB cấp cho anh Hoàng Xuân A và chị Trịnh Thị H.

Về án phí: Áp dụng Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã V và UBND thành phố T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trịnh Thị H và anh Hoàng Xuân A kết hôn tự nguyện, khi kết hôn không vi phạm điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình ngày 01/9/2003 là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H là do tính tình không hoà hợp và anh A dùng bạo lực với chị, anh A lại cho rằng do chị bạo hành anh về tinh thần. Tuy hai anh chị trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn không giống nhau, nhưng việc vợ chồng anh chị có mâu thuẫn và mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân là có thật, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể hàn gắn. Chị Trịnh Thị H6 xin ly hôn anh Hoàng Xuân A, anh A đồng ý ly hôn với chị H6, nên áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Trịnh Thị H ly hôn anh Hoàng Xuân A.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị Trịnh Thị H và anh Hoàng Xuân A có hai con chung là Hoàng Trịnh Khánh L, sinh ngày 15/6/2005 và con Hoàng V, sinh ngày 07/6/2010. Khi chị H làm đơn xin ly hôn anh A, con L chưa đủ 18 tuổi nên ly hôn cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi cả hai con. Nay con Hoàng Trịnh Khánh L đã đủ 18 tuổi nên việc nuôi con chung chỉ đặt ra xem xét đối với con Hoàng V. Xét hai anh chị đều có khả năng nuôi con, con V có nguyện vọng muốn ở cùng bố và hiện nay vẫn đang ở với bố nên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho trẻ em về mọi mặt, căn cứ vào tình hình thực tế cháu L đã trưởng thành nhưng còn phụ thuộc kinh tế do còn đang học đại học, việc nuôi cả cháu Hoàng V có thể gây khó khăn về kinh tế cho chị H, mặt khác hiện chị H đang đi thuê nhà ở nên giao con Hoàng V cho anh Hoàng Xuân A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về chia tài sản chung vợ chồng:

[4.1] Quyền sử dụng đất: tại thửa số 375, tờ bản đồ số 01, diện tích 171,8m² địa chỉ: thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân thị xã

T nay là thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2007 số AK 189177, cho anh Hoàng Xuân A và chị Trịnh Thị H, có nguồn gốc của bố mẹ anh A là ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị P, ông C bà P chưa tặng cho vợ chồng anh A thửa đất này và bản thân anh A cũng thừa nhận đã tự ý làm hồ sơ để sang tên vợ chồng. Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết trong Đơn tự nguyện cho (nhường) quyền sử dụng đất ngày 04/9/2006 tại mục người cho (nhường) đất không phải chữ ký chữ viết của ông Hoàng Văn C bà Trần Thị P nên không có cơ sở xác định đã có việc ông C và bà P đã tặng cho anh A, chị H thửa đất này. Tại phiên toà chị H rút yêu cầu chia đôi với tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho anh A chị H là không đúng, do vậy không xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 375, tờ bản đồ số 01, diện tích 171,8m² địa chỉ: thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của chị H và anh A do vậy cần huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh chị,

[4.2] Đối với tài sản trên đất là nhà ở và các công trình phụ trợ khác, anh A, ông C, bà P cho rằng tài sản là do ông bà xây dựng tạo lập nên, chị H không có đóng góp công sức hay tiền bạc gì. Chị H khẳng định nhà và các công trình phụ trợ xây dựng từ nguồn tiền của vợ chồng chị. Lời khai của các bên mâu thuẫn nhau nhưng không bên nào có tài liệu chứng minh cho ý kiến trình bày của mình là có căn cứ. Do không có tài liệu chứng minh chính xác nguồn tiền xây nhà là của ai trong khi thời điểm xây nhà, vợ chồng chị H và anh A đã kết hôn và sống chung cùng ông C bà P, việc thanh toán tiền vật liệu và công thợ do anh A và chị H là người thực hiện, do vậy cần xác định nhà ở và các công trình phụ trợ trên đất là tài sản chung của cả chị H, anh A, ông C và bà P. Qua lời khai của những người làm chứng thấy anh A chị H là người trực tiếp thanh toán tiền vật liệu và công thợ, là người đang trong độ tuổi lao động có thu nhập, trong khi ông C bà P đã cao tuổi không có thu nhập nào khác từ nông nghiệp nên xác định vợ chồng anh A chị H có đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập nên công trình xây dựng do đó xác định anh chị được hưởng 60% giá trị tài sản trên đất, ông C bà P có 40% tài sản trên đất. Tài sản chị H và anh A là tài sản chung hợp nhất nên chia mỗi người một nửa. Do tài sản xây trên đất của ông C bà P nên giao cho ông C bà P sử dụng nhà và các công trình phụ trợ, thanh toán tiền tài sản cho chị H, anh A. Phần chị H và anh A được hưởng là ngang nhau, tương đương: $(156.121.280 \text{ đồng} \times 60\%) : 2 = 46.836.384 \text{ đồng}$.

[4.3] Đối với số tiền bảo hiểm và số tiền tiết kiệm, hiện đều đã tắt toán, số tiền bảo hiểm do chị H quản lý là 84.158.981 đồng, thời điểm này anh chị chưa ly hôn, chị H khai đã dùng tiền này để nuôi con L ăn học đại học, đã đóng tiền học phí 3 kỳ $14.560.000 \times 3 \text{ kỳ} = 43.680.000 \text{ đồng}$, tiền phòng ở $(2.200.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) : 2 = 13.200.000 \text{ đồng}$ (chưa bao gồm điện nước), tiền ăn ở sinh hoạt $3.000.000 \text{ đồng}/1 \text{ tháng} \times 12 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$, tổng là 92.880.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định số tiền trên được chi dùng cho mục đích nuôi con chung của anh chị ăn học, là khoản chi có hoá đơn chứng từ và chi dùng hợp lý nên chấp

nhận yêu cầu của chị H không chia đôi với số tiền này. Tại phiên toà chị H và anh A thống nhất số tiền bảo hiểm đã chi dùng cho con ăn học hết nên không còn để chia, do vậy không giải quyết đôi với số tiền này.

[4.4] Đối với khoản tiền 36.340.587 gồm cả gốc và lãi anh A quản lý, anh cho rằng đã dùng đóng bảo hiểm 03 năm 2020, 2021 và 2022 tuy nhiên số tiền này anh A tất toán năm 2022 nên không thể dùng để đóng bảo hiểm vào năm 2020 và 2021 được, số tiền trên anh A không chứng minh được đã chi dùng vào công việc chung của gia đình nên xác định anh A vẫn đang quản lý do vậy cần chia đôi khoản tiền này mỗi người một nửa, tương đương với 18.170.289 đồng.

[5] Xét yêu cầu độc lập của ông Hoàng Văn C và Trần Thị P về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh A chị H thấy: Thẩm quyền cấp giấy và trình tự cấp đúng quy định tuy nhiên ông C và bà P là người có quyền sử dụng đất nhưng chưa cho tặng anh A chị H, anh A tự ý giả mạo chữ ký ông C và tự ý làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất có nguồn gốc cha ông hiện do ông C có quyền sử dụng là không đúng ý chí của ông C bà P, do vậy yêu cầu của ông C bà P là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Trịnh Thị H tự nguyện nộp cả 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định chữ viết, chữ ký nên không đặt ra giải quyết. Chị H, anh A phải chịu mỗi người một nửa số tiền 6.800.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản và phải chịu án phí chia tài sản trên phần tài sản được chia. Ông C bà P là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 218; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị H ly hôn anh Hoàng Xuân A.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thoả thuận giữa chị Trịnh Thị H và anh Hoàng Xuân A, giao con chung Hoàng V sinh ngày 07/6/2010 cho anh Hoàng Xuân A trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không phải cấp dưỡng cho con.

Chị H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được ở với người trực tiếp nuôi dưỡng, có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung mà không ai có

quyền cản trở. Chị H, anh A có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần.

Không đặt ra giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng cho con đối với con Hoàng Trịnh Khánh L, sinh ngày 15/6/2005.

3. Về chia tài sản: Xác định tài sản chung vợ chồng là 60% giá trị tài sản là nhà ở và công trình phụ trợ trên thửa đất số 375, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, trị giá 93.672.768 đồng và khoản tiền tiết kiệm là 36.340.587. Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 130.013.355 đồng, anh A và chị H mỗi người được hưởng 65.006.677 đồng.

Giao cho ông C bà P sử dụng toàn bộ tài sản trên đất là nhà ở và công trình phụ trợ trên thửa đất số 375, tờ bản đồ số 01, diện tích 171,8m² địa chỉ: thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình có giá trị 156.121.280. Ông C bà P có trách nhiệm thanh toán tiền tài sản cho chị Trịnh Thị H và anh Hoàng Xuân A mỗi người 46.836.384 đồng.

Buộc anh Hoàng Xuân A thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Trịnh Thị H số tiền 18.170.293 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hoàng Văn C và bà Trần Thị P. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H001528/VP – TP/802/QĐ – UB cấp ngày 16/7/2007 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho anh Hoàng Xuân A và chị Trịnh Thị H.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị H tự nguyện nộp cả 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải nộp 3.250.333 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 5.650.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001278 ngày 07 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, trả lại chị H số tiền 2.099.666 đồng.

Anh Hoàng Xuân A phải chịu 3.250.333 đồng án phí chia tài sản.

Chị Trịnh Thị H và anh Hoàng Xuân A phải chịu chi phí tố tụng là 6.800.000 đồng, chị H đã nộp tạm ứng nên anh A phải thanh toán cho chị H 3.400.000 đồng chi phí tố tụng. Tổng số tiền anh A phải trả cho chị H là 21.570.293 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị H, anh Hoàng Xuân A, ông Hoàng Văn C, bà Trần Thị P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 09/8/2024. Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân xã V có quyền kháng cáo những vấn đề liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hay niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- UBND xã Vũ Phúc, TP Thái Bình (Số 120/05.11.2007);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hiền